

Bản án số: 96/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09/4/2026
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám
2. Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: bà Trần Thúy Liễu- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 386/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 51/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị **Lê Thị Tùng C**, sinh năm 2004 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: anh **Nguyễn Thanh H**, sinh năm 2002 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2025 nguyên đơn chị Lê Thị Tùng C trình bày:

Về hôn nhân: qua quen biết chị C và anh H tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2024, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 26/6/2024. Thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc thì bắt đầu

phát sinh mâu thuẫn vào khoảng tháng 5/2025 và chính thức ly thân cho đến nay không về đoàn tụ được.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi làm mất hạnh phúc gia đình. Ngoài ra, anh H không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống. Hiện nay chị C xác định tình cảm vợ chồng dành cho anh H không còn nữa nên chị C yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng có một người con chung tên Nguyễn Lê Thành Đ, sinh ngày 01/5/2024. Hiện nay cháu Đ đang sống chung với chị C. Khi ly hôn chị C yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/3/2026, bị đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày:

Về hôn nhân: qua quen biết anh H và chị C tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện vào năm 2023, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn vào ngày 26/6/2024 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc nhưng đến khoảng tháng 5/2025 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay không về đoàn tụ được.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi. Sau khi cưới về anh H và chị C sống chung bên gia đình chị C nhưng chị C không quan tâm vun vén cho gia đình. Đồng thời, chị C còn có quan hệ nhấn tin với người đàn ông khác bên ngoài. Do đó, khoảng tháng 5/2025 anh H bỏ về nhà mẹ ruột sống cho đến nay. Hiện nay chị C yêu cầu ly hôn thì anh H đồng ý ly hôn với chị Lê Thị Tùng C.

Về con chung: anh H, chị C có một người con chung tên Nguyễn Lê Thành Đ, sinh ngày 01/5/2024 hiện đang sống chung với chị C, khi ly hôn anh H đồng ý giao con chung là Nguyễn Lê Thành Đ cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng, anh H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị C và anh H vắng mặt.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 05/02/2026 chị Lê Thị T Chinh xin vắng mặt, chị C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 23/3/2026 anh Nguyễn Thanh H xin vắng mặt, anh H vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ theo quy định. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Tùng C.

- Về quan hệ hôn nhân: cho chị Lê Thị Tùng C được ly hôn với anh Nguyễn Thanh H.

- Về con chung: giao con chung tên Nguyễn Lê Thành Đ, sinh ngày 01/5/2024 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Chị C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: chị C không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Án phí: Buộc chị Lê Thị Tùng C nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận quan hệ tranh chấp về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại xã S, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Lê Thị Tùng C và bị đơn anh Lê Thanh H1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Giấy chứng nhận kết hôn số 45/2024, ngày 26/6/2024 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Tùng C và anh Nguyễn Thanh H là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị C thì sau khi cưới nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khi mâu thuẫn thì không hàn gắn được. Chị C cho rằng vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi làm mất hạnh phúc gia đình, anh H không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và không thể tiếp tục sống chung. Tại đơn xin ly hôn, chị C cho rằng hiện chị C không còn tình cảm với anh H nên yêu cầu được ly hôn với anh H. Về phía anh H cũng xác định vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi, chị C không quan tâm vun vén cho gia đình nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên anh H cũng đồng ý ly hôn với chị C.

Xét thấy, chị C và anh H đều trình bày thống nhất là mối quan hệ hôn nhân của anh chị đã không thể hàn gắn, vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc nhau, khi xảy ra mâu thuẫn thì không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân của anh chị cũng không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị C là có căn cứ, phù hợp Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: chị C và anh H cùng thống nhất trình bày vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Lê Thành Đ, sinh ngày 01/5/2024. Khi ly hôn, chị C yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đ và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Về phía anh H cũng đồng ý giao cháu Nguyễn Lê Thành Đ cho chị C nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: chị C và anh H cùng trình bày không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Lê Thị Tùng C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0012009 ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị C đã nộp đủ.

[5] Phát hiệu của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T Chinh

1. Về hôn nhân: chị Lê Thị Tùng C được ly hôn với anh Nguyễn Thanh H.

2. Về con chung: giao con chung tên Nguyễn Lê Thành Đ, sinh ngày 01/5/2024 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị Lê Thị Tùng C không yêu cầu anh Nguyễn Thanh H cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Lê Thị Tùng C và anh Nguyễn Thanh H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc chị Lê Thị Tùng C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012009 ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị Lê Thị Tùng C đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- UBND xã nơi thực hiện ĐKKH: 01b;
- Dương sự: 02b;
- Lưu: 04b.

Ngô Thị Ngọc Trinh

